TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/DS-PT
Ngày 24-02-2020
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản; tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Bà Lê Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 318/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc "tranh chấp về thừa kế tài sản; tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 322/2019/QĐPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Huy H1, sinh năm 1989; địa chỉ: Số 145 khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 1/75 Đại lộ B, khu phố H, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn 4, xã L, huyện T, Thành phố Hải Phòng; địa chỉ liên lạc: Số 6/15 P, Phường 2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh - là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 14/11/2017).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 145 khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 1A/1 khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Nguyễn Thị Bạch L, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 1/75, khu phố H, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4. Anh Nguyễn Tuấn G, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 78 ấp A, xã A, thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Số 1/75 khu phố H, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Bạch L: Ông Võ Văn K, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 8/68N, khu 6, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương - là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 16/9/2019).

5. Anh Nguyễn Tân V1, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 1/75 Đại lộ B, khu phố H, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1963;

7. Chị Nguyễn Thị Anh T1, sinh năm 1984;

8. Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1987;

9. Chị Nguyễn Thị Thủy T2, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Số 145 khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

10. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; tạm trú: Ô 52, DC 10, khu phố 4, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

11. Ông Trình Thế L1, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 92/19 đường H, khu phố 3, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Lô DC 14, Ô 74, khu phố 4, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của ông L1: Ông Đồng Văn H2, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện P, Thành phố Hà Nội; tạm trú: Ô 16, DC 19 khu phố 4, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/6/2019).

12. Ông Đồng Văn H2, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện P, Thành phố Hà Nội; tạm trú: Ô 16, DC 19 khu phố 4, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

13. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

14. Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – CTCP (B IDC Corp); địa chỉ: Số 08, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp: Ông Hồ Đại T4, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 380 B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/11/2018).

15. Bà Vũ Thị N1, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện P, Thành phố Hà Nội; tạm trú: Ô 16, DC 19 khu phố 4, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

16. Văn phòng Thừa phát lại thị xã D; địa chỉ: Số 62/5 khu phố N, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

17. Bà Phạm Thị Thu H3, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 92/19 đường H, khu phố 3, phường T1, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

18. Bà Ngô Thị D1, sinh năm 1981; địa chỉ: Ô 65 TĐC, khu phố 4, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

19. Bà Lợi Bích H5, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 5/4 khu phố B, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

20. Anh Nguyễn Tân Q1, sinh ngày 22/6/2001;

21. Anh Nguyễn Tân P, sinh ngày 16/12/2005;

Người đại diện hợp pháp: Bà Lợi Bích H4, sinh năm 1973 và ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969 (cha mẹ ruột);

Cùng địa chỉ: Số 145 khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Số 1/75 Đại lộ B, khu phố H, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

22. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 78D, ấp A, xã A1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn anh Nguyễn Huy H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Tuấn G.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số 21/2019/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11/10/2019 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn thống nhất trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Cụ Nguyễn Văn S (chết năm 1989) và cụ Nguyễn Thị H4 (chết năm 1994) có quan hệ là vợ chồng. Ông Súc, cụ H4 chết không để lại di chúc. Cụ Súc, cụ H4 có 6 người con là bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn L2 (ông L2 chết năm 2001 có vợ là bà Nguyễn Ngọc T và các con là anh Nguyễn Huy H1, chị Nguyễn Thị Anh T1, chị Nguyễn Thị Hồng N, chị Nguyễn Thị Thủy T2), bà Nguyễn Thị Bạch L, bà Nguyễn Thị Đ1 (chết năm 1992 và có 01 người con là anh Nguyễn Tuấn G) và ông Nguyễn Văn Q.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Trước năm 1975, cụ H4 được cha, mẹ ruột cho một phần đất diện tích 4.625m^2 tọa lạc tại ấp 3, xã B, huyện T (toàn bộ đất này hiện nay nằm trong Khu công nghiệp VSIP). Năm 1983, ông L2, bà T về làm nhà ở và canh tác trên đất. Năm 1994, cụ H2 về ở chung với ông L2, bà T và qua đời tại đây. Năm 1995, toàn bộ khu đất và tài sản trên đất bị quy hoạch để xây dựng Khu công nghiệp VSIP. Năm 2006, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Ngọc T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Q đại diện giải quyết các vấn đề liên quan đến tài sản của cụ H4

để lại. Năm 2015, ông Q đã nhận tiền bồi thường 344.972.200 đồng, nhận quyền sử dụng đất hoán đổi 300m^2 và hỗ trợ tái định cư 300m^2, đất thuộc lô DC 65, ô 35, ô 36, ô 37, ô 38. Sau khi nhận tài sản, ông Q chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T3, ông H2 và ông L1. Đến ngày 20/12/2018, ông Q được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do đó, anh H1 đại diện cho chi ông Nguyễn Văn L2 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất hoán đổi 300m^2 và yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất được hỗ trợ tái định cư là 300m^2, chia cho chi ông L2 được hưởng bằng hiện vật diện tích đất 150m^2, nếu phần chia vượt quá phần được hưởng sẽ thanh toán chênh lệch cho các thừa kế khác. Đồng thời, anh H1 yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền bồi thường quyền sử dụng đất 163.375.000 đồng và yêu cầu ông Nguyễn Văn Q giao lại toàn bộ số tiền bồi thường giải tỏa tài sản thuộc quyền sở hữu của gia đình ông Nguyễn Văn L2 và bà Nguyễn Ngọc T gồm: Bồi thường nhà 36.696.600 đồng; bồi thường công trình phụ: 4.740.000 đồng; bồi thường cây trồng: 55.300.000 đồng; trợ cấp nhân khẩu: 6.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 26/4/2019, anh H1 có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia thừa kế tiền bồi thường và tiền bồi thường giải tỏa tài sản nêu trên.

Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Q về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01171/TG ngày 13/12/2007 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp cho bà Nguyễn Ngọc T và công nhận quyền sử dụng đất diện tích 100m^2 đã được cấp cho bà T là di sản của cụ Nguyễn Thị H2 để lại và chia cho 6 đồng thừa kế của cụ Nguyễn Thị H4. Bởi vì nguồn gốc đất là do mẹ anh H1 là bà Nguyễn Ngọc T thuộc diện chính sách, hộ nghèo của Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) B, theo đề nghị của chính quyền địa phương, Tổng Công ty B đã cấp hỗ trợ cho bà T 100m^2 đất tái định cư. Phần đất này hoàn toàn không liên quan đến hồ sơ bồi thường số 385/BB-BT ngày 02/10/2005 mà Ban chỉ đạo bồi thường giải tỏa, Ủy ban nhân dân xã B lập cho ông Nguyễn Văn Q.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Trình Thế L1 và ông Nguyễn Văn T3 yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Q với ông Trình Thế L1, ông Nguyễn Văn T3 có hiệu lực, anh H1 không có ý kiến gì vì việc mua bán chuyển nhượng giữa ông T3, ông L1 với ông Nguyễn Văn Q do ông Q và những người mua bán tự quyết định với nhau.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Tuấn G, anh H1 không có ý kiến.

Tại các lời khai, đơn phản tố ngày 22/01/2018 và tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn là bà Nguyễn Thị V thống nhất trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Bị đơn thống nhất theo trình bày của nguyên đơn, không có ý kiến gì bổ sung.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Năm 1993, cụ Nguyễn Thị H4 làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đất hương quả của ông bà để lại), sử dụng trước và sau giải phóng có đăng ký 299, có xác nhận của Ban quản lý xã. Năm 1994, Ủy ban nhân dân xã B vào làm biên bản xác minh nguồn gốc khuôn viên nhà và đất để cấp cho cụ Nguyễn Thị H4, đến năm 1995 trả về do nằm trong vùng quy hoạch dự án Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore. Năm 2000, những người đại diện khu giải tỏa quy

hoạch xác minh và đo đạc nhà đất, công trình phụ, ông Nguyễn Văn Q nhận biên bản bồi thường và cũng là người đứng ra khiếu nại đòi quyền hợp pháp tài sản của cụ Nguyễn Thị H4 khi bị quy hoạch thiếu công bằng từ năm 2000 đến năm 2015 mới kết thúc sự việc.

Ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Ngọc T cùng các con lúc trước ở xã Bình Nhâm, T, Bình Dương, do nghề nghiệp, nhà cửa không ổn định nên gia đình cho nhập khẩu để các con bà T có điều kiện xin học ở Trường B. Do đó, không có cơ sở xác định tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Ngọc T. Hơn nữa khi đó chủ hộ là bà Nguyễn Thị H. Nay, nguyên đơn anh Nguyễn Huy H1 yêu cầu phân chia thừa kế của cụ Nguyễn Thị H2 đối với diện tích đất hoán đổi 300m^2 và chia tài sản chung đối với diện tích đất hỗ trợ tái định cư là 300m^2, ông Q không đồng ý. Bởi lẽ, cụ Nguyễn Thị H4 mất năm 1994 để lại 4.800m^2 tại số 145 khu phố B, phường B, thị xã T, trên đất có nhà cửa, cây trái và công trình phụ. Ông Nguyễn Văn Q là người trực tiếp quản lý, sử dụng và đóng thuế nhà đất mỗi năm. Đến năm 2000, Công ty B quy hoạch, trong diện tích đất quy hoạch có phần đất cụ H4 để lại. Khi đó, ông Q trao đổi với gia đình là hoán đổi và đền bù đất nhưng gia đình không đồng ý và khiếu nại. Tháng 5/2006, gia đình thống nhất làm ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Q để giải quyết nhưng gặp khó khăn do bà Nguyễn Ngọc T đã đơn phương nhận 100m^2 hoán đổi của Công ty B đền bù cho phần đất của cụ Nguyễn Thị H4 để lại. Theo quyết định giải quyết cuối cùng của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương số 5692/QĐ-UBND ngày 18/12/2006, công nhận phần đất hoán đổi tái định cư và đất thổ cư 600m^2 và tiền bồi thường (ông Q đã nhận tiền gốc và lãi, tổng cộng là 344.972.200 đồng vào ngày 10/8/2015).

Ngày 25/9/2014, ông Q đã ký cam kết chuyển nhượng 300m^2 cho ông Trình Thế L1 và ông Nguyễn Văn T3 mỗi người 300m^2, tổng số tiền chuyển nhượng là 3.000.000.000 đồng, ông Q đã nhận 2.700.000.000 đồng, số tiền còn lại 300.000.000 đồng khi hoàn tất toàn bộ thủ tục cho ông L1, ông T3. Việc ông Q chuyển nhượng đất cho ông T3, ông L1 thì tất cả mọi người trong gia đình đều biết và thống nhất để ông Q tạm giữ số tiền 2.700.000.000 đồng, khi nhận đủ 3.000.000.000 đồng chuyển nhượng sẽ chia đều cho các đồng thừa kế, ông Q hoàn toàn không có ý định chiếm giữ toàn bộ số tiền trên. Vì vậy, ông Q không đồng ý chia đất cho anh H1 diện tích 150m^2 vì hiện nay diện tích đã chuyển nhượng cho ông L1, ông T3 nên ông Q chỉ đồng ý chia số tiền đã chuyển nhượng và số tiền nhận bồi thường, tiền lãi thành 07 phần, trong đó ông Q nhận 02 phần, 01 phần là kỷ phần thừa kế, 01 phần còn lại là công sức của ông Q vì ông Q là người có công sức đi đòi lại quyền lợi cho gia đình, đóng các loại phí thu và công sức giữ gìn, ông Q cũng là người có công giữ gìn tổ tiên dòng tộc nên yêu cầu được hưởng 02 phần.

Ngoài ra, ông Q có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01171/TG ngày 13/12/2007 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp cho bà Nguyễn Ngọc T; công nhận quyền sử dụng đất diện tích 100m^2 thuộc thửa 1955, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khu phố B1, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là tài sản của cụ Nguyễn Thị H4 để lại và chia cho 6 đồng thừa kế của cụ Nguyễn Thị H4.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Trình Thế L1 và ông Nguyễn Văn T3 yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Q với

ông Trình Thế L1, ông Nguyễn Văn T3 có hiệu lực thì ông Q đồng ý vì việc chuyển nhượng đã giao đất, nhận tiền và ông T3, ông L1 phải thanh toán cho ông Q số tiền còn lại 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Tuấn G thì ông Q không đồng ý và chỉ đồng ý chia số tiền đã chuyển nhượng sau khi đã nhận đủ 3.000.000.000 đồng và số tiền bồi thường là 344.972.200 đồng theo biên bản bồi thường số 385/BB-BT ngày 02/10/2005.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc định giá ông Q tự nguyện chịu đối với yêu cầu phản tố.

Tại các bản tự khai; các đơn yêu cầu độc lập và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Tuấn G, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị Bạch L thống nhất trình bày:

Về quan hệ huyết thống của cụ Nguyễn Thị H4 thống nhất như trình bày của nguyên đơn, bị đơn.

Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà H, bà B, bà L và anh Nguyễn Tuấn G không đồng ý, bởi vì gia đình ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Ngọc T không sinh sống trên đất quy hoạch. Đến năm 1999, sau khi có chủ trương quy hoạch khu đất tranh chấp thì ông L2 xin bà Nguyễn Thị H cho nhập khẩu để ổn định và sinh sống. Ông Nguyễn Văn L2 mất năm 2001, bà Nguyễn Ngọc T cùng các con xin bà H sinh sống trên đất cụ H4, vì vậy gia đình ông L2, bà T không có công sức đóng góp trên phần đất đó. Bởi lẽ, cả ba yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đều nói về vấn đề phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị H4, cụ thể ở đây là phần tiền bồi thường đất cộng tiền lãi, đất hoán đổi, đất hỗ trợ tái định cư và tiền bồi thường giải tỏa tài sản do phần đất cụ H4 để lại đã bị quy hoạch. Cụ Nguyễn Thị H4 chết năm 1994, để lại diện tích 4.800m^2 tại số 145 khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương và nhà cửa, cây trái, công trình phụ. Ông Nguyễn Văn Q là người trực tiếp quản lý, sử dụng và đóng thuế nhà đất mỗi năm. Đến năm 2000, Công ty B có quy hoạch, trong diện tích đất quy hoạch có phần đất của cụ H4 để lại. Khi đó, Công ty B trao đổi với gia đình là hoán đổi và đền bù nhưng gia đình không đồng ý và khiếu nại. Đến tháng 5/2006, gia đình thống nhất làm ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Q để giải quyết nhưng gặp khó khăn do bà Nguyễn Ngọc T đã đơn phương nhận 100m^2 đất hoán đổi của Công ty B đền bù cho phần đất của cụ Nguyễn Thị H4 để lại. Ông Q đã nhận tiền bồi thường và diện tích đất hoán đổi và hỗ trợ tái định cư là 600m^2 theo Quyết định số 5692/QĐ-UBND ngày 18/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Sau khi nhận đất, ông Q đã chuyển nhượng cho ông T3 và ông L1 toàn bộ diện tích đất mà các thành viên trong gia đình không biết, đến khi xảy ra tranh chấp mới biết. Do đó, bà H, bà B, anh G có yêu cầu độc lập như sau:

Bà Nguyễn Thị H yêu cầu:

- Tuyên bố giấy cam kết lập ngày 01/10/2015 giữa ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Văn T3; giấy cam kết ngày 01/10/2015 giữa ông Nguyễn Văn Q và ông Trình Thế L1 là vô hiệu;

- Yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế số tiền 271.111.600 đồng thành 06 kỷ phần bằng nhau, mỗi người hưởng 01 kỷ phần;

- Yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế diện tích 600m^2 thuộc các thửa 317, 318, 319, 320 tờ bản đồ 201 thành 06 kỷ phần bằng nhau;

- Yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 09139 (thuộc thửa 317, tờ bản đồ 201, diện tích 150m^2), số CH 09138 (thuộc thửa 319, tờ bản đồ 201, diện tích 150m^2), số CH 09140 (thuộc thửa 318 tờ bản đồ 201, diện tích 150m^2) và số CH 09141 (thuộc thửa 320, tờ bản đồ 201, diện tích 150m^2), do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp cùng ngày 20/12/2018 cho ông Nguyễn Văn Q.

- Buộc ông Nguyễn Văn T3, ông Trình Thế L1 và ông Đồng Văn H tháo dỡ nhà tạm, công trình phụ (kết cấu, vách gạch không tô, mái tôn, vách tường + tôn) trên phần đất thuộc Ô 37, Ô 38 và Ô 35, Ô 36 lô DC 65 đường DA7 khu dân cư Việt Sing, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Tuấn G có cùng yêu cầu: Phân chia số tiền 271.111.600 đồng thành 06 kỷ phần bằng nhau;

- Yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế phần đất diện tích 600m^2 thuộc các thửa 317, 318, 319, 320 tờ bản đồ 201 thành 06 kỷ phần bằng nhau.

Với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Q, thì anh G với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện hợp pháp cho bà B, bà L và bà H hoàn toàn thống nhất và yêu cầu chia 100m^2 đất thành 06 phần bằng nhau theo quy định của pháp luật.

Quá trình tố tụng, bà L đồng ý nhận kỷ phần tiền theo bà H chia và tặng cho bà H nhưng tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà L thay đổi yêu cầu được nhận kỷ phần bằng hiện vật giao cho bà L, không tặng cho bà H theo ý kiến trình bày trước đây.

Đối với giấy ủy quyền của bà H, bà B, bà L ủy quyền cho anh G đại diện pháp lý được xác nhận ngày 12/7/2018 là có toàn quyền quyết định, tham gia toàn bộ quá trình tố tụng, quyết định của anh G là quyết định cuối cùng và chấm dứt xong bằng bản án hoặc có quyết định có hiệu lực pháp lý. Vì vậy, anh G khẳng định ủy quyền xuyên suốt quá trình giải quyết vụ án tất cả các quan hệ. Đối với chi phí định giá bà Nguyễn Thị H đã nộp, bà H tự nguyện chịu.

Theo bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3, ông Trình Thế L1 thống nhất trình bày:

Ngày 01/10/2015, ông T3, ông L1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Q, mỗi người diện tích đất 300m^2 đất thổ cư tọa lạc tại các Ô 35, 36, 37, 38 (ông T3 nhận chuyển nhượng Ô 37 + 38; ông L1 nhận chuyển nhượng Ô 35 + 36) lô DC 65 đường DA7, Khu dân cư V, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, giá chuyển nhượng 300m^2 là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng). Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất có lập vi bằng giữa ông T3, ông L1 với ông Nguyễn Văn Q ngày 01/10/2015 tại Văn phòng Thừa phát lại D. Tại buổi lập vi bằng, ông T3 và ông L1, mỗi người đã giao cho ông Q số tiền 1.350.000.000 đồng, số tiền còn lại 150.000.000 đồng sẽ trả hết cho ông Q khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, còn ký cam kết chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Q đối với ông Nguyễn Văn T3, ông Trình Thế L1.

Khi giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông L1 và ông T3 biết đất có nguồn gốc được Tổng Công ty B giao suất tái định cư và đang chờ ngày giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục chung của Công ty B. Khi ông Q chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T3 có giấy ủy quyền ngày 15/5/2006 của anh chị em trong gia đình giao toàn quyền cho ông Nguyễn Văn Q, có xác nhận của chính quyền địa phương ngày 15/5/2006; có biên bản giao đất tái định cư ngày 09/9/2015 của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp TNHH Một thành viên (B IDC) giao đất cho ông Q. Ngay ngày lập vi bằng, ông Q đã giao đất cho ông T3 và ông L1 quản lý, sử dụng cho đến nay. Khi ông T3, ông L1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì anh em trong gia đình ông Q đều biết và đồng ý nên không ai có bất cứ ý kiến gì, chỉ khi anh Nguyễn Huy H1 yêu cầu ông Q đưa tiền thì ông Q nói đợi khi có sổ nhận số tiền còn lại thì ông Q chia luôn một thể nên mới phát sinh tranh chấp. Do đó, ông T3 và ông L1 xác định việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hợp pháp nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông T3 và ông L1, ông T3 và ông L1 yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T3 và ông Nguyễn Văn Q, giữa ông Trình Thế L1 và ông Nguyễn Văn Q là có hiệu lực; công nhận quyền sử dụng đất thuộc các Ô 37 và 38 lô DC 65 (nay là thửa 317 và 318 tờ bản đồ 201) đường DA7, Khu dân cư V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T3; công nhận quyền sử dụng đất thuộc các Ô 35 và 36 lô DC 65 (nay là thửa 319 và 320 tờ bản đồ 201) đường DA7, Khu dân cư V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là thuộc quyền sử dụng của ông Trình Thế L1.

Theo bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đồng Văn H2 thống nhất trình bày:

Ngày 01/10/2015, ông Đồng Văn H2 và ông Trình Thế L1 chung nhau nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Q, diện tích đất 300m^2 đất thổ cư tọa lạc tại Ô 35 và Ô 36 lô DC 65 đường DA7, Khu dân cư V, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, với giá 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng). Ông H2 và ông L1 mỗi người đưa ½ số tiền trên tổng giá trị quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng. Do là anh em nên ông H2 để cho ông Trình Thế L1 đứng tên nhận chuyển nhượng đối với ông Nguyễn Văn Q, ông H2 đưa tiền cho ông L1 để ông L1 thỏa thuận giao dịch với ông Q, chính vì vậy việc ký vi bằng với ông Nguyễn Văn Q ngày 01/10/2015 tại Văn phòng Thừa phát lại D số 248/VB-TPL do ông L1 đứng ra thực hiện và đã giao cho ông Q số tiền 1.350.000.000 đồng, số tiền còn lại 150.000.000 đồng sẽ trả hết cho ông Q khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, ông H2 yêu cầu Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Trình Thế L1, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trình Thế L1 và ông Nguyễn Văn Q là có hiệu lực. Công nhận quyền sử dụng đất thuộc các Ô 35 và Ô 36, lô DC 65 (nay là thửa 319 và 320 tờ bản đồ 201) đường DA7, Khu dân cư V, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là thuộc quyền sử dụng của ông Trình Thế L1.

Ông Đồng Văn H2 không yêu cầu giải quyết về quyền sử dụng đất với ông Trình Thế L1 và tài sản xây dựng trên đất đối với Ô 35, Ô 36, lô DC 65, đường DA7 Khu dân cư V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc T trình bày:

Bà Nguyễn Ngọc T thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thống nhất về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất và quá trình quản lý sử dụng, tài sản tranh chấp.

Bà Trong không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Q vì nguồn gốc đất là do bà Nguyễn Ngọc T thuộc diện chính sách, hộ nghèo của Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) B theo đề nghị của chính quyền địa phương, Tổng công ty Becammex đã cấp hỗ trợ cho bà T 100 m^2 đất tái định cư. Phần đất này hoàn toàn không liên quan đến hồ sơ bồi thường số 385/BB-BT ngày 02/10/2005 mà Ban chỉ đạo bồi thường giải tỏa, Ủy ban nhân dân xã B lập cho ông Nguyễn Văn Q, đây là tài sản của cá nhân bà T, không phải di sản của cụ H4.

Trước đây, ông Nguyễn Văn Q chuyển nhượng cho đất cho ông T3, ông L1 thì bà T không biết, đến năm 2017 thì bà T biết và anh H1 thống nhất thỏa thuận ông Q giao cho gia đình số tiền 500.000.000 đồng vào tháng 12/2017. Tuy nhiên, tháng 12/2017 ông Q không thực hiện việc giao tiền nên anh H1 yêu cầu khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật, cụ thể yêu cầu được nhận 01 suất tái định cư là 150m^2 trên tổng diện tích đất ông Q đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, bà T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Huy H1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng N, chị Nguyễn Thị Anh T1 và chị Nguyễn Thị Thủy T2 thống nhất trình bày:

Chị Ngọc, chị T1 và chị T2 thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bà Nguyễn Ngọc T.

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – CTCP (B IDC Corp) trình bày:

Nguồn gốc đất ông Q được Tổng Công ty B giao suất tái định cư và đang chờ ngày giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục chung của Công ty B theo giấy ủy quyền ngày 15/5/2006 của anh chị em trong gia đình giao toàn quyền cho ông Nguyễn Văn Q, có xác nhận của chính quyền địa phương ngày 15/5/2006; có biên bản giao đất tái định cư Việt Sing ngày 09/9/2015 của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH Một thành viên (B IDC) giao đất cho ông Q. Sau khi nhận đất từ Công ty B, ông Q có quyền chuyển nhượng nhưng chỉ lập giấy tay vì ông Q đang chờ cấp giấy chứng nhận. Tuy nhiên, kể từ ngày bàn giao đất ngày 09/9/2015 thì ông Q có toàn quyền quyết định đối với diện tích 600m^2 thuộc lô DC 65, Ô 35, 36, 37, 38 thuộc khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trễ cho ông Q là do điều chỉnh quy hoạch một phần 1/500 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương nên bị chậm trễ. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trễ là do lỗi của cơ quan Nhà nước, không phải lỗi của ông Nguyễn Văn Q. Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phải sang tên Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH Một thành viên (B IDC) mới sang tên ông Nguyễn Văn Q.

Hiện tại ông Nguyễn Văn Q đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mọi nghĩa vụ giữa ông Nguyễn Văn Q và Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp (B IDC Corp) đã thực hiện xong. Tuy nhiên, hiện phía Công ty chưa giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì hiện 04 ô đất trên đang có tranh chấp nên Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp (B IDC Corp) đang giữ

bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nào Tòa án xét xử có quyết định giao cho ai đất thì Công ty sẽ giao lại.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Q về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01171/TG ngày 13/12/2007 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp cho bà Nguyễn Ngọc T. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 100m^2 là tài sản của cụ Nguyễn Thị H4 để lại và chia cho 6 đồng thừa kế của cụ Nguyễn Thị H4 là bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Bạch L, bà Nguyễn Thị Đ1 (do anh Nguyễn Tuấn G đại diện nhận), ông Nguyễn Văn Q và các thừa kế của ông Nguyễn Văn L2, thì công ty không đồng ý. Bởi vì nguồn gốc đất là do bà Nguyễn Ngọc T thuộc diện chính sách, hộ nghèo của Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) B theo đề nghị của chính quyền địa phương, Tổng công ty B đã cấp hỗ trợ cho bà T 100m^2 đất tái định cư. Phần đất này hoàn toàn không liên quan đến hồ sơ bồi thường số 385/BB-BT ngày 02/10/2005 mà Ban chỉ đạo bồi thường giải tỏa, Ủy ban nhân dân xã B lập cho ông Nguyễn Văn Q. Diện tích đất cấp cho bà T là tài sản của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp (B IDC Corp), Công ty cho bà T do gia đình khó khăn không phải của bất cứ cá nhân nào trong gia đình ông Nguyễn Văn Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thu H3 trình bày: Bà H3 là vợ của ông Trình Thế L1, bà H3 thống nhất toàn bộ trình bày của ông Trình Thế L1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị D trình bày: Bà Duyên là vợ của ông Nguyễn Văn T3, bà D thống nhất toàn bộ trình bày của ông Nguyễn Văn T3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị N1 trình bày: Bà Ngân là vợ của ông Đồng Văn H, bà Ngân thống nhất toàn bộ trình bày của ông Đồng Văn H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lợi Bích H5 trình bày: Bà Lợi Bích H5 là vợ của ông Nguyễn Văn Q. Bà Hà và ông Q có 04 người con là Nguyễn Tân V, Nguyễn Tân Q, Nguyễn Tân P, Nguyễn Ngọc Q2. Việc tranh chấp tài sản giữa các người con của cụ Nguyễn Thị H4, bà H5 không biết, không đưa ra ý kiến trình bày và không xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tân Q, anh Nguyễn Tân P và người đại diện hợp pháp của anh Q2, anh P là ông Nguyễn Văn Q, bà Lợi Bích H5 thống nhất trình bày: Anh Q2, anh P là con của ông Q, bà H5, hiện đang đi học không biết rõ sự việc nên không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tân V trình bày: Anh Vinh là con của ông Q và bà H5. Việc anh H1 đi khởi kiện là không có cơ sở. Bởi vì, cụ Nguyễn Thị H4 mất, anh H1 và gia đình chưa bao giờ đến nhà ông Q để thắp nhang, nay lại tranh chấp là không đúng với đạo làm con cháu. Vì vậy, anh V xác định không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng Q3 – đại diện Văn phòng Thừa phát lại D trình bày: Vào ngày 01/10/2015, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn T3 và ông Trình Thế L1 tới trụ sở Văn phòng Thừa phát lại D, địa chỉ: 62/5, khu phố N, phường D, thị xã D, tỉnh Bình dương. Tại đây các bên đã trình bày rằng ông Nguyễn Văn T3, ông Trình Thế L1 có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Q tổng diện tích đất 600m^2 tọa lạc tại các Ô: 35, 36, 37, 38 lô DC 65, đường DA7, Khu dân cư V, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Ông Trình Thế L1, ông Nguyễn Văn T3 tiến

hành giao số tiền đợt 01 cho ông Nguyễn Văn Q và yêu cầu Thừa phát lại ghi nhận lại sự việc. Thừa phát lại do ông Nguyễn Hồng Q3 tiến hành lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi:

Vào lúc 10 giờ 35 phút ngày 01/10/2015, Thừa phát lại chứng kiến sự việc, hành vi: Ông Trình Thế L1 giao cho ông Nguyễn Văn Q số tiền thanh toán đợt 1 là 1.350.000.000 đồng (một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng). Đồng thời, ông Nguyễn Văn Q xác nhận đã nhận đủ số tiền nêu trên từ ông Trình Thế L1 tại Vi bằng số 248/VB-TPL ngày 01/10/2015.

Vào lúc 11 giờ 15 phút ngày 01/10/2015, Thừa phát lại chứng kiến sự việc, hành vi: Ông Nguyễn Văn T3 giao cho ông Nguyễn Văn Q số tiền thanh toán đợt 1 là 1.350.000.000 đồng (một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng). Đồng thời, ông Nguyễn Văn Q xác nhận đã nhận đủ số tiền nêu trên từ ông Nguyễn Văn T3 tại Vi bằng số 249/VB-TPL ngày 01/10/2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày: Ông Mạnh là cha của anh Nguyễn Tuấn G. Ông M không có ý kiến và yêu cầu gì. Mọi vấn đề do con ông M là anh Nguyễn Tuấn G quyết định.

Tại văn bản số 3048/UBND-NC ngày 18/10/2018 và văn bản 1719/UBND-NC ngày 06/6/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã T trình bày:

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01171/TG ngày 12/12/2007 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp cho bà Nguyễn Ngọc T căn cứ vào các Điều 50, 105, 123 Luật Đất đai năm 2003; Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp cho bà Nguyễn Ngọc T là đúng trình tự, thủ tục quy định.

Căn cứ Điều 52, 53, 55 của Luật Đất đai 2013; Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai, Ủy ban nhân dân thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH09138, CH09139, CH09140 và CH09141 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp cùng ngày cho ông Nguyễn Văn Q tại lô DC 65, các Ô 35, 36, 37, 38 thuộc Khu tái định cư V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là phù hợp và đúng quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Huy H1 về yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Thị H4 để lại, không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Huy H1 về được chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất diện tích 150m^2 nằm trong tổng diện tích 600m^2 thuộc các Ô 35, 36, 37, 38 tọa lạc tại Khu dân cư V, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Huy H1 về việc không yêu cầu chia số số tiền 163.375.000 đồng, tiền lãi và số tiền bồi thường đất là 27.229.166 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Văn Q về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn T3 và ông Trình Thế L1 và chia di sản thừa kế là giá trị bằng tiền; không chấp nhận yêu cầu phản

tố của ông Q về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01171/TG ngày 13/12/2007 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp cho bà Nguyễn Ngọc T, công nhận quyền sử dụng đất diện tích 100m^2 thuộc thửa 1955, tờ bản đồ số 06, diện tích 100m^2 tọa lạc tại khu phố B1, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị H4.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trình Thế L1, ông Nguyễn Văn T3. Công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 01/10/2015 về việc ông Nguyễn Văn Q chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T3 phần đất các 37, 38 lô DC 65, đường DA7 Khu dân cư V, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương và giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/10/2015 về việc ông Nguyễn Văn Q chuyển nhượng cho ông Trình Thế L1 phần đất thuộc các Ô 35, 36 lô DC 65, đường DA7 Khu dân cư V, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Văn T3 được quyền quản lý sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 150m^2 thuộc thửa 317 (Ô 37) và quyền sử dụng đất diện tích 150m^2 thuộc thửa 318 (Ô 38) tờ bản đồ 201 tọa lạc tại Khu tái định cư V, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Buộc ông Nguyễn Văn T3 phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn Q hết số tiền còn lại là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Ông Trình Thế L1 được quyền quản lý sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 150m^2 thuộc thửa 319 (Ô 35) và quyền sử dụng đất diện tích 150m^2 thuộc thửa 320 (Ô 36) tờ bản đồ 201 tọa lạc tại Khu tái định cư V, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Buộc ông Trình Thế L1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn Q hết số tiền còn lại là 150.000.00 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đồng Văn H2 không yêu cầu giải quyết về quyền sử dụng đất với ông Trình Thế L1 và tài sản xây dựng trên đất đối với Ô 35, 36 lô DC 65, đường DA7 Khu dân cư V, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã T thu hồi, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH09138 ngày 20/12/2018 đối với 319, tờ bản đồ số 201, diện tích 150m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH09141 ngày 20/12/2018 đối với thửa đất số 320, tờ bản đồ số 201, diện tích 150m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH09140 ngày 20/12/2018 đối với thửa 318, tờ bản đồ số 201, diện tích 150m^2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH09139 ngày 20/12/2018 đối với thửa số 317, tờ bản đồ số 201, diện tích 150m^2 đã cấp cho ông Nguyễn Văn Q để cấp lại cho ông Nguyễn Văn T3 và ông Trình Thế L1 cho phù hợp với nội dung quyết định tại bản án này.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H về việc buộc ông Nguyễn Văn T3, ông Trình Thế L1 và ông Đồng Văn H tháo dỡ nhà tạm, công trình phụ trên phần đất thuộc Ô 37, Ô 38 và Ô 35, Ô 36 lô DC 65 Khu dân cư V, khu phố B,

phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Tuấn G yêu cầu Tòa án tuyên bố cam kết lập ngày 01/10/2015 về việc ông Nguyễn Văn Q chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T3 phần đất Ô 37, Ô 38 lô DC 65, đường DA7 Khu dân cư V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương và giấy cam kết ngày 01/10/2015 về việc ông Nguyễn Văn Q chuyển nhượng cho ông Trình Thế L1 phần đất thuộc Ô 35, Ô 36 lô DC 65, đường DA7 Khu dân cư V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là vô hiệu; yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 09139, số CH 09138, số CH 09140 và số CH 09141 do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp cùng ngày 20/12/2018 cho ông Nguyễn Văn Q.

6. Xác định di sản thừa kế là di sản của cụ Nguyễn Thị H4 để lại là số tiền 3.344.972.200 đồng (ba tỷ ba trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm đồng). Công nhận công sức đóng góp của ông Nguyễn Văn Q trong việc quản lý di sản là 10% với số tiền là 334.497.220 đồng (ba trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi đồng).

Chia tài sản thừa kế của cụ H2 để lại số tiền là 3.010.474.980 đồng (ba tỷ không trăm mười triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm tám mươi đồng) thành 06 kỷ phần cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Bạch L, chi ông Nguyễn Văn L2 do anh Nguyễn Huy H1 đại diện và chi bà Nguyễn Thị Đ1 do anh Nguyễn Tuấn G đại diện nhận, mỗi kỷ phần 501.745.830 đồng (năm trăm lẻ một triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn tám trăm ba ba đồng).

Cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị H được chia 501.745.830 đồng (năm trăm lẻ một triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn tám trăm ba mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị B được chia 501.745.830 đồng (năm trăm lẻ một triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn tám trăm ba mươi đồng).

Anh Nguyễn Tuấn G được chia 501.745.830 đồng (năm trăm lẻ một triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn tám trăm ba mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị Bạch L được chia 501.745.830 đồng (năm trăm lẻ một triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn tám trăm ba mươi đồng).

Anh Nguyễn Huy H1 đại diện chi ông Nguyễn Văn L2 được chia 501.745.830 đồng (năm trăm lẻ một triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn tám trăm ba ba đồng).

Ông Nguyễn Văn Q được chia 501.745.833 đồng và tiền công sức đóng góp trong việc quản lý di sản số tiền là 334.497.220 đồng. Tổng cộng là 836.243.053 đồng (tám trăm ba mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi ba ngàn không trăm năm mươi ba đồng)

Buộc ông Nguyễn Văn Q có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Bạch L, anh Nguyễn Tuấn G và anh Nguyễn Huy H1 những người thừa kế số tiền như trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, anh Nguyễn Huy H1 là nguyên đơn có đơn kháng cáo ngày 23/9/2019, kháng cáo 01 phần Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Huy H1 được nhận thừa kế 01 suất tái định cư diện tích 150m^2 bằng hiện vật; tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Văn T3, ông Trình Thế L1 là vô hiệu.

Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Tuấn G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo ngày 16/9/2019, kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương kháng nghị theo Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số 21/2019/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11/10/2019 theo hướng hủy Bản án sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ H4 để lại là diện tích đất 300m^2 (đất hoán đổi) và chia tài sản chung gồm diện tích đất 300m^2 (đất hỗ trợ tái định cư), yêu cầu được nhận bằng hiện vật và đồng ý thanh toán giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H1 không yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế liên quan đến số tiền bồi thường mà giao cho ông Q được hưởng xem như công sức, chi phí trong thời gian khiếu nại, nhưng do tại ông Q khai không đúng sự thật nên nguyên đơn thay đổi ý kiến, yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần thừa kế liên quan đến số tiền bồi thường.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và ý kiến đã trình bày. Nếu tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết giữa ông Q và ông L1, giữa ông Q và ông T3 ngày 01/10/2015 bị tuyên bố vô hiệu thì ông Q tự nguyện bồi thường cho ông L1 và ông T3 số tiền lãi được tính trên số tiền gốc đã nhận là 1.350.000.000 đồng kể từ ngày nhận tiền ngày 01/10/2015 đến ngày xét xử phúc thẩm, theo mức lãi suất của Ngân hàng, cụ thể bị đơn sẽ bồi thường cho ông T3 và ông L1, mỗi người số tiền 400.000.000 đồng và số tiền đã nhận là 1.350.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Tuấn G vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập, yêu cầu kháng cáo. Tại Tòa, bà H, bà B, bà L và anh G yêu cầu được hưởng thừa kế bằng hiện vật và được chia chung phần di sản là quyền sử dụng đất với tổng diện tích 450m^2, sau khi trừ đi kỷ phần và công sức đóng góp của ông Q là 150m^2. Bà H, bà B, bà L và anh G đồng ý thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho chi ông L2 do anh H1 đại diện theo giá do Hội đồng định giá đã định có trong hồ sơ vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trình Thế L1 và ông Nguyễn Văn T3 vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Giữ nguyên Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số 21/2019/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11/10/2019 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, theo hướng hủy Bản án sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T với các lý do:

- Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của anh H1, xác định tư cách tham gia tố tụng của anh H1 là nguyên đơn là không đúng đối tượng được hưởng di sản thừa kế theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ giấy ủy quyền ngày 14/11/2017 của ông Q ủy quyền cho bà Vi và giấy ủy quyền ngày 12/7/2017 của bà H, bà B, bà L ủy quyền cho ông Giỏi, thì nội dung ông Q, bà H, bà B, bà L chỉ ủy quyền cho bà Vi, anh G đại diện tham gia tố tụng đối với yêu cầu tranh chấp di sản thừa kế do cụ H2 để lại. Ông Q, bà H, bà B và bà L không ủy quyền cho bà Vi, anh G tham gia tố tụng đối với "tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" giữa ông Q với ông T3, ông L1 và tranh chấp di sản thừa kế của cụ H2 đối với 100m^2 thuộc thửa 1955. Do đó, bà Vi, anh G không đủ tư cách pháp lý để đại diện ông Q, bà H, bà B và bà L được toàn quyền quyết định tất cả các quan hệ tranh chấp của vụ án này.

- Văn bản ủy quyền ngày 06/11/2018 do ông Phạm Ngọc Th ký với tư cách là Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty B IDC. Nhưng hồ sơ vụ án không có tài liệu chứng minh tại thời điểm ngày 06/11/2018, ông Phạm Ngọc Th có đủ tư cách pháp lý là Tổng giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty B IDC, có đủ thẩm quyền ký ủy quyền cho ông Hồ Đại T tham gia tố tụng.

- Tổng Công ty B IDC đã có văn bản số 120/2018/CV/IDC-PQLĐĐ ngày 21/3/2018 (bút lục 108) trả lời xác định 100m^2 đất mà Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà T là vì bà T thuộc diện chính sách, hộ nghèo nên được Tổng Công ty B IDC cấp hỗ trợ tái định cư, không liên quan đến việc bồi thường cho phía cụ H2. Tuy nhiên, văn bản này do ông Nguyễn Văn H6 – là Phó Tổng giám đốc Công ty B ký mà không có tài liệu chứng minh anh H6 ký theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty B. Do đó, cần phải yêu cầu Tổng Công ty B cung cấp chứng cứ thể hiện Tổng giám đốc đã ủy quyền cho Phó tổng giám đốc cung cấp thông tin cho Tòa án để đảm bảo có chứng cứ hợp pháp để xem xét giải quyết vụ án.

- Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tái định cư 600m^2 thuộc các Ô: 35, 36, 37, 38 lô DC 65 KDC V và số tiền 344.972.200 đồng (trong đó bao gồm tiền bồi thường 271.111.600 đồng và tiền lãi) là di sản của cụ H4 để lại là có căn cứ. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện của nguyên đơn anh H1, đơn yêu cầu độc lập của bà H, bà B, anh G thì các đương sự chỉ yêu cầu yêu cầu chia thừa kế đối với di sản là quyền sử dụng đất 600m^2 và số tiền đền bù 271.111.600 đồng. Đơn phản tố của ông Q chỉ yêu cầu công nhận diện tích 100m^2 thuộc thửa 1955 là di sản của cụ H4, yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 100m^2 và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01171/TG ngày 13/12/2007 mà UBND huyện T cấp cho bà T. Đây là quyền quyết định và sự định đoạt của đương sự. Nhưng quyết định của bản án sơ thẩm lại chia thừa kế đối với số tiền 344.972.200 đồng và xem xét khấu trừ chi phí mà ông Q bỏ ra khi

đại diện gia đình đi khiếu kiện là vượt quá phạm vi khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của các đương sự. Ông Q không có yêu cầu phản tố yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng với ông T3, ông L1 và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H4 bằng giá trị nhưng Tòa sơ thẩm lại tuyên chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn ông Q về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông T3, ông L1 và chia di sản thừa kế là giá trị bằng tiền là vi phạm Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, vi phạm thủ tục tố tụng.

- Bản án sơ thẩm tuyên xử chia di sản thừa kế cho bà L với kỷ phần bằng tiền là 501.745.830 đồng nhưng không tuyên buộc bà L phải chịu án phí là vi phạm điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

- Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Giấy cam kết ngày 01/10/2015) giữa ông Q và ông T3 về việc chuyển nhượng 300m^2 thuộc Ô 37, 38; giữa ông Q và ông L1 về việc chuyển nhượng 300m^2 thuộc Ô 35, 36 lô DC 65 KDC Việt – Sing: Tại thời điểm ngày 01/10/2015, ông Q chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, chỉ có bà H, bà B và bà T ủy quyền cho ông Q chứ không phải toàn bộ những người thừa kế theo quy định pháp luật của cụ H4 ủy quyền cho ông Q và phạm vi ủy quyền là chỉ giải quyết tranh chấp đất đai, không ủy quyền cho ông Q chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngày 02/11/2017, ông Đồng Văn H xây dựng công trình trên đất Ô 35, 36 và ngày 07/11/2017 đã bị UBND phường T đình chỉ xây dựng công trình do không có giấy phép xây dựng. Hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Q và ông T3, giữa ông Q và ông L1 không được công chứng theo quy định pháp luật nên hai hợp đồng chuyển nhượng này vô hiệu kể từ thời điểm ký kết. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng là không có căn cứ, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền khởi kiện: Tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

"1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

3. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản."

Đối chiếu với quy định viện dẫn trên, ông Nguyễn Văn L2 chết năm 2001, cụ Nguyễn Thị H4 chết năm 1994. Ông Lợi là con cụ H4 nên là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4; ông L2 không thuộc trường hợp không có quyền hưởng di sản hay bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản của cụ H4, cho nên ông L2 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế trong khối di sản do cụ H4 để lại theo pháp luật. Ông Lợi chết thì vợ và các con ông L2 là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông sẽ được hưởng thừa kế đối với kỷ phần thừa kế của ông L2 được hưởng từ di sản của cụ H4. Do đó, anh H1 là con ông L2 nên thuộc trường hợp thừa kế chuyển tiếp từ ông L2 đối với kỷ phần thừa kế được chia từ di sản của cụ H4. Do đó, anh H1 có quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H4 theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về việc tham gia tố tụng của người đại diện hợp pháp của các đương sự:

Đối với việc tham gia tố tụng của người đại diện hợp pháp của bị đơn: Mặc dù phạm vi và nội dung Giấy ủy quyền ngày 14/11/2017 của ông Nguyễn Văn Q ủy quyền cho bà Nguyễn Thị V; Giấy ủy quyền ngày 12/7/2017 của bà H, bà B, bà L ủy quyền cho anh G đại diện tham gia tố tụng đối với yêu cầu tranh chấp di sản thừa kế do cụ H4 để lại, mà không ủy quyền cho bà Vi, anh G tham gia tố tụng đối với "tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" giữa ông Q với ông T3, ông L1 và tranh chấp di sản thừa kế của cụ H4 đối với 100m^2 thuộc thửa 1955. Tuy nhiên, ông Q, bà H, bà B, bà L đều xác nhận việc ủy quyền là ủy quyền toàn bộ cho bà Vi, anh G tham gia tố tụng trong vụ án và có toàn quyền quyết định liên quan đến việc giải quyết hồ sơ vụ án thụ lý số 377/2017/TLST-DS ngày 18/10/2017 đến khi có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, mọi vấn đề trình bày hay ý kiến tại hồ sơ vụ án bà Vi, anh G đều thuộc hồ sơ thụ lý trên nên bà Vi, anh G tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, căn cứ điểm c khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Thẩm phán có quyền hạn xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự nên việc các đương sự ủy quyền nêu trên không vi phạm hay vượt quá phạm vi ủy quyền khi tham gia tố tụng trong vụ án này.

Đối với việc tham gia tố tụng của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP (B IDC Corp): Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp: *"Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp là tập hợp dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc. Thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và tình trạng pháp lý của doanh nghiệp có giá trị pháp lý là thông tin gốc về doanh nghiệp"*; quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về khai thác thông tin trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: *"Thông tin được cung cấp công khai, miễn phí trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (www.dangkykinhdoanh.gov.vn) bao gồm: tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, tên người đại diện theo pháp luật, mẫu dấu của doanh nghiệp, tình trạng pháp lý của doanh nghiệp"*. Như vậy, đối chiếu quy định được viện dẫn nêu trên và sau khi kiểm tra thông tin đăng ký doanh nghiệp trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì ông Phạm Ngọc Th

là người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP (B IDC Corp) nên việc ông Th ủy quyền tham gia tố tụng cho ông T là đúng pháp luật.

[1.3] Về việc thu thập và sử dụng chứng cứ: Ngày 22/02/2018, Tòa án nhân dân thị xã T có văn bản số 29/TA-DS yêu cầu Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP (B IDC Corp) cung cấp thông tin liên quan đến nguồn gốc diện tích đất 100m^2 cấp cho bà Nguyễn Ngọc T và Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP (B IDC Corp) trả lời theo văn bản số 120/2018/CV/IDC-PQLĐĐ ngày 21/3/2018 (bút lục 107-108). Do đó, đây là thông tin cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mà không phải là chứng cứ do Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP (B IDC Corp) cung cấp với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên được xem là chứng cứ do Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án, mà không vi phạm tố tụng về việc giao nộp chứng cứ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ vào yêu cầu, việc rút, thay đổi, bổ sung yêu cầu và lời khai của các đương sự, xác định yêu cầu cụ thể của các đương sự cần giải quyết trong vụ án như sau:

Nguyên đơn anh Nguyễn Huy H1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ Nguyễn Thị H4 để lại gồm diện tích đất 300m^2 (đất hoán đổi) và chia tài sản chung 300m^2 (đất hỗ trợ tái định cư) thuộc lô DC 65, các Ô 35, 36, 37, 38 tọa lạc tại khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Q. Yêu cầu được chia bằng hiện vật tương ứng với diện tích đất 150m^2.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Q phản tố yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01171/TG ngày 13/12/2007 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp cho bà Nguyễn Ngọc T; công nhận quyền sử dụng đất diện tích 100m^2 thuộc thửa 1955, tờ bản đồ số 06, diện tích 100m^2 tọa lạc tại khu phố B1, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là tài sản của cụ Nguyễn Thị H4 để lại và chia cho 06 đồng thừa kế của cụ Nguyễn Thị H4. Và đồng ý chia bằng hiện vật đối với số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tiền bồi thường là 3.344.972.200 đồng, chia làm 07 phần, trong đó ông Q được chia 02 phần, 01 phần thuộc kỷ phần thừa kế và 01 phần là công sức ông Q bỏ ra để giữ gìn, khiếu nại đòi quyền lợi đối với tài sản của cụ H4 bị quy hoạch.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H có yêu cầu độc lập yêu cầu tuyên các giấy cam kết ngày 01/10/2015 ký kết giữa ông Q và ông Nguyễn Văn T3, giữa ông Q và ông Trình Thế L1 vô hiệu; buộc ông Đồng Văn H tháo dỡ công trình phụ, nhà tạm xây dựng trên đất thuộc các Ô: 35, 36, 37, 38; chia thừa kế đối với số tiền 271.111.600 đồng và diện tích đất 600m^2 cho 06 thừa kế; hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã T cấp cho ông Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Tuấn G có yêu cầu độc lập yêu cầu chia thừa kế tài sản do cụ H4 để lại đối với diện tích đất 600m^2 và số tiền 271.111.600 đồng cho 06 kỷ phần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3 có yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông Q và ông T3 theo Giấy cam kết ngày 01/10/2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trình Thế L1 có yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông Q và ông L1 theo Giấy cam kết ngày 01/10/2015.

[2.2] Căn cứ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời thừa nhận của các đương sự và căn cứ Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có cơ sở xác định người thừa kế như sau:

Cụ Nguyễn Thị H2 chết năm 1994, không để lại di chúc. Người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4 gồm 06 người con là bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị Bạch L, bà Nguyễn Thị Đ1 và ông Nguyễn Văn Q, trong đó:

Ông Nguyễn Văn L2 chết năm 2001. Người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L2 gồm vợ là bà Nguyễn Ngọc T và các con: Anh Nguyễn Huy H1, chị Nguyễn Thị Anh T1, chị Nguyễn Thị Hồng N và chị Nguyễn Thị Thủy T2.

Bà Nguyễn Thị Đ1 chết năm 1992. Người thừa kế thế vị của bà Đ1 gồm 01 người con là anh Nguyễn Tuấn G.

[2.3] Về di sản thừa kế:

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận, lúc sinh thời cụ Nguyễn Thị H4 có tài sản là phần đất diện tích 4.625m^2. Do phần đất này của cụ H4 nằm trong quy hoạch xây dựng Khu công nghiệp V nên cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm kê, bồi thường, giải tỏa theo quy định. Và theo Quyết định số 5692/QĐ-UBND ngày 18/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Biên bản bồi thường số 358/BB-BT ngày 02/10/2005, Văn bản số 120/2018/IDC-PQLĐĐ ngày 21/3/2018 của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP (B IDC Corp) xác nhận việc bồi thường quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho cụ H4 (do ông Q đại diện nhận), hoán đổi và hỗ trợ tái định cư đối với diện tích đất bị thu hồi là 600m^2 thuộc lô DC 65, các Ô: 35, 36, 37, 38, các thửa: 317, 318, 319, 320, tờ bản đồ số 201, tọa lạc tại Khu tái định cư V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; tiền bồi thường đất, tài sản trên đất và lãi là 334.972.200 đồng. Như vậy, sau khi cụ H4 chết, tại thời điểm mở thừa kế, di sản thừa kế của cụ H4 là diện tích đất 4.625m^2, nhưng do quyền sử dụng đất bị quy hoạch, thu hồi nên tài sản là quyền sử dụng đất của cụ H4 được chuyển hóa thành 300m^2 đất hoán đổi và 300m^2 hỗ trợ tái định cư. Do đó, việc nguyên đơn cho rằng 300m^2 là tài sản chung của hộ gia đình mà không phải di sản thừa kế của cụ H4 là không có căn cứ.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, bà B, bà L và anh G đều xác định di sản của cụ H2 là diện tích đất 600m^2. Ngoài ra, còn có 100m^2 thuộc thửa đất số 1955, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khu phố B1, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Ngọc T cũng là di sản của cụ H4 để lại từ việc quy hoạch diện tích đất 4.625m^2 do cụ H4 là chủ sử dụng đất nên yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 100m^2. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là có căn cứ, bởi lẽ theo

Biên bản bồi thường số 358/BB-BT ngày 02/10/2005 thì ngoài diện tích đất 600m^2 và số tiền bồi thường, không có chứng cứ nào xác định 100m^2 nằm trong chính sách bồi thường của cơ quan có thẩm quyền đối với diện tích đất của cụ H4 bị quy hoạch, thu hồi; đồng thời, tại Văn bản số 120/2018/IDC-PQLĐĐ ngày 21/3/2018 của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP (B IDC Corp) thì do gia đình bà T và các con là người hiện đang sinh sống trên đất vào thời điểm đất bị thu hồi không còn chỗ ở khác (do đất của cụ H4 bị thu hồi) nên được chính quyền địa phương đề nghị Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP hỗ trợ diện tích đất này. Do đó, diện tích 100m^2 thuộc thửa đất số 1955, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khu phố B1, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương không phải là di sản của cụ H4.

Đối với số tiền bồi thường là 344.972.200 đồng (gốc và lãi), các đương sự đều thống nhất đây là tiền bồi thường đất, nhà, công trình, trợ cấp di dời, trợ cấp nhân khẩu đã được Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP bồi thường do ông Q nhận và quản lý. Xét thấy, các đương sự đều xác định đây là di sản thừa kế do cụ H4 để lại nên cần ghi nhận.

Như vậy, có căn cứ xác định di sản của cụ H4 để lại gồm diện tích đất 600m^2 và số tiền 344.972.200 đồng (gốc và lãi). Cụ H4 chết năm 1994, không để lại di chúc, sau khi cụ H4 chết thì người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4 được hưởng thừa kế theo quy định tại Điều 609, Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.4] Xét hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông Q và ông T3, giữa ông Q và ông L1 thể hiện tại hai Giấy cam kết ngày 01/10/2015, thấy rằng:

Sau khi ông Q được Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – CTCP (B IDC Corp) giao quyền sử dụng đất thuộc các Ô: 35, 36, 37, 38 vào ngày 09/9/2015, đến ngày 01/10/2015 tại Văn phòng Thừa phát lại D, ông Q đã lập vi bằng chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T3 diện tích đất 300m^2 thuộc các Ô: 37, 38 với giá 1.500.000.000 đồng và chuyển nhượng cho ông Trình Thế L1 diện tích đất 300m^2 thuộc các Ô: 35, 36 với giá 1.500.000.000 đồng. Ông T3, ông L1 đã nhận đất và thanh toán cho ông Q mỗi người 1.350.000.000 đồng; số tiền còn lại sẽ giao sau khi ông Q đứng tên quyền sử dụng đất và sang tên cho ông T3, ông L1. Xét, tại thời điểm ông Q giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông T3 và ông L1 nêu trên, thì ông Q chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – CTCP (B IDC Corp) chỉ mới giao đất cho ông Q đại diện các đồng thừa kế của cụ H4 nhận đất (phiếu nền), quyền sử dụng đất đem giao dịch không phải là tài sản của cá nhân ông Q, ông Q chuyển nhượng không có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ, ông Q không chứng minh được việc các đồng thừa kế ủy quyền cho ông Q được đại diện chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà theo nội dung Giấy ủy quyền ngày 15/5/2006 thì bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Bạch L và bà Nguyễn Ngọc T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Q được toàn quyền giải quyết tất cả mọi vấn đề đất đai do cụ Nguyễn Thị H4 để lại, tuy nhiên giấy ủy quyền này không thể hiện sự đồng ý của bà B, anh G hay các con ông L2; mặc khác, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên không tuân thủ hình thức theo quy định tại Điều 124, Điều 689 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Phía ông T3 và ông L1 biết rõ đất không thuộc quyền sử dụng của cá nhân ông Q, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất mà vẫn xác lập giao dịch. Do đó, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên giữa ông Q và ông T3, giữa ông Q và ông L1 vi phạm cả về mặt hình thức lẫn nội dung của hợp đồng nên bị vô hiệu ngay tại thời điểm xác lập giao dịch theo quy định tại các Điều 122, 124, 127, 128, 134 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Lỗi làm cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu thuộc cả hai bên. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông Q và ông L1, giữa ông Q và ông T3 có hiệu lực và công nhận hợp đồng là không phù hợp, mà phải tuyên vô hiệu hợp đồng và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, cần tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Q và ông T3, giữa ông Q và ông L1 vô hiệu; ông Q và ông T3, ông L1 phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, cụ thể: Ông Q phải hoàn trả cho ông L1 và ông T3 mỗi người số tiền 1.350.000.000 đồng; ông T3 có trách nhiệm giao trả cho ông Q (đại diện các đồng thừa kế của cụ H2 nhận để chia thừa kế) quyền sử dụng đất thuộc các Ô 37, 38 lô DC 65, Khu tái định cư V; ông L1 trả cho ông Q (đại diện các đồng thừa kế của cụ H2 nhận để chia thừa kế) thuộc các Ô 35, 36 lô DC 65, Khu tái định cư V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, do giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết ngày 01/10/2015 giữa ông Q và ông L1, ông T3 bị vô hiệu ngay từ thời điểm xác lập nên việc ông Q chiếm giữ số tiền 2.700.000.000 đồng (của ông L1 1.350.000.000 đồng; của ông T3 1.350.000.000 đồng) là trái luật, đáng lý ra ông Q phải trả ngay cho ông L1, ông T3 nhưng ông Q tiếp tục chiếm giữ, gây thiệt hại đến lợi ích của ông L1 và ông T3, do đó cần buộc ông Q bồi thường cho ông L1 và ông T3 khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005 để đảm bảo một phần quyền lợi cho ông T3 và ông L1. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn tự nguyện trả lãi cho ông T3, ông L1 theo mức lãi suất của Ngân hàng, mỗi người số tiền là 400.000.000 đồng, tính kể từ ngày 01/10/2015 đến ngày xét xử phúc thẩm, xét đây là ý chí tự định đoạt của bị đơn nên cần ghi nhận. Tuy nhiên, cách tính của bị đơn chỉ bằng số tiền 400.000.000 đồng là chưa đảm bảo đủ quyền lợi cho ông L1 và ông T3 nên căn cứ Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định 2868/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam thì ông Q phải trả cho ông T3, ông L1 lãi suất 9%/năm, tính kể từ ngày 01/10/2015 đến ngày xét xử phúc thẩm ngày 17/02/2020 (là 04 năm 04 tháng 16 ngày) trên số tiền 1.350.000.000 đồng = 525.900.000 đồng.

Như vậy, ông Q có trách nhiệm trả cho ông T3 và ông L1, mỗi người với tổng số tiền là 1.875.900.000 đồng (tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 1.350.000.000 đồng và tiền lãi là 525.900.000 đồng).

[2.5] Về việc chia di sản thừa kế:

- Đối với di sản là quyền sử dụng đất diện tích 600m^2 thuộc các thửa 317, 318, 319 và 320, tờ bản đồ số 201 (các Ô: 35, 36, 37, 38 lô DC 65) tọa lạc tại Khu tái định cư Việt – Sing, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương:

Anh Nguyễn Huy H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Bạch L, anh Nguyễn Tuấn G đều yêu cầu được chia thừa kế bằng hiện vật, trong đó anh H1 yêu cầu được chia diện tích đất 150m^2; bà H, bà B, bà L và anh G yêu cầu được chia bằng hiện vật và được quản lý, sử dụng chung đối với 04 kỷ phần thừa kế, tương đương diện tích đất là 450m^2 sau khi trừ đi phần công sức 10% của ông Q là

60m^2 và kỷ phần thừa kế của ông Q là 90m^2, đồng thời bà H, bà B, bà L và anh G sẽ thanh toán kỷ phần thừa kế của ông L2 bằng giá trị cho các đồng thừa kế của ông L2. Ông Q không đồng ý yêu cầu của anh H1, bà H, bà B, bà L và anh G, mà chỉ đồng ý chia thừa kế bằng giá trị trên giá đất đã chuyển nhượng cho ông T3 và ông L1 là 3.344.972.200 đồng, chia làm 07 kỷ phần, ông Q được hưởng 02 kỷ phần.

Xét thấy, theo phân tích tại mục [2.4] thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Q với ông L1, ông T3 vô hiệu nên đủ điều kiện chia thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất theo yêu cầu của các đương sự. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn Q xác định quá trình kê khai quyền sử dụng đất, ông Q đã đóng thuế thu tiền đất hỗ trợ Khu tái định cư V là 30.000.000 đồng theo phiếu thu số 2/4 ngày 02/4/2007 (bút lục 520); phiếu thu số 3/4 ngày 02/4/2007 là 12.000.000 đồng (bút lục 519), thu tiền hoán đổi đất Khu tái định cư V; giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước để cấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.485.000 đồng x 4 = 5.940.000 đồng, tổng cộng là 47.940.000 đồng. Anh H, bà T, bà H, bà B, bà L và anh G đều thừa nhận kể từ thời điểm ủy quyền đến nay, mọi thủ tục khiếu nại đòi quyền lợi trong việc giải tỏa, đền bù quyền sử dụng đất và tài sản do cụ H4 để lại đều do một mình ông Q tiến hành và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với khối di sản trên. Do đó, khi chia di sản thừa kế của cụ H2 cần tính công sức cho ông Q với tỷ lệ là 10% trên tổng diện tích đất 600m^2 = 60m^2. Như vậy, di sản là quyền sử dụng đất còn lại để chia thừa kế sau khi trừ đi công sức của ông Q là 600m^2 - 60m^2 = 540m^2, nếu chia thừa kế thành 06 kỷ phần thì mỗi kỷ phần là 540m^2 : 6 = 90m^2. Tuy nhiên, việc chia thừa kế bằng hiện vật phải đảm bảo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trong Khu dân cư V thuộc trường hợp phân lô theo quy hoạch chi tiết theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương thì mỗi thửa là 150m^2 (5m x 30m). Chính vì vậy, mỗi kỷ phần thừa kế được chia là 90m^2 không đảm bảo quy hoạch chi tiết sử dụng đất nên không chia thừa kế riêng lẻ đối với kỷ phần của ông L2 (do chỉ có 90m^2); trong khi đó, kỷ phần của ông Q được chia 90m^2 + 60m^2 công sức = 150m^2 đã đủ điều kiện chia kỷ phần thừa kế bằng hiện vật; đồng thời, bà H, bà B, bà L và anh G được chia 04 kỷ phần là 360m^2 (90m^2 x 4) và họ yêu cầu được chia quản lý, sử dụng chung 04 kỷ phần thừa kế là phù hợp. Mặt khác, bà T đã được Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp CTCP (B IDC Corp) hỗ trợ diện tích đất 100m^2 thuộc thửa đất số 1955, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khu phố B1, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, qua xem xét chứng cứ liên quan đến nguồn gốc đất này, mặc dù cá nhân bà Nguyễn Ngọc T được cấp diện tích đất 100m^2 nhưng việc bà T được cấp đất xuất phát từ việc quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của cụ H4 bị quy hoạch, giải tỏa nên bà T và các con là người hiện đang sinh sống trên đất vào thời điểm đất bị thu hồi không còn chỗ ở khác nên những người thừa kế của ông L2 đã được tạo lập chỗ ở mới nên việc không chia kỷ phần thừa kế cho họ bằng quyền sử dụng đất mà chia giá trị quyền sử dụng đất như phân tích trên là phù hợp thực tế sử dụng đất, quy hoạch đất tại khu dân cư. Do đó, cần giao kỷ phần thừa kế bằng hiện vật của ông L2 là 90m^2 đất cho bà H, bà B, bà L và anh G cùng quản lý, sử dụng chung và bà H, bà B, bà L, anh G có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế của ông L2 tương ứng với số tiền 90m^2 x 20.000.000 đồng = 1.800.000.000 đồng.

- Đối với yêu cầu của bà H, bà B và anh G về yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền đền bù là 271.111.600 đồng:

Xét thấy, số tiền bà H, bà B và anh G yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là số tiền bồi thường gốc 271.111.600 đồng mà không yêu cầu chia thừa kế đối với phần lãi. Bà H, bà B, bà L và anh G đồng ý để phần lãi cho ông Q được hưởng, xem như công sức và chi phí ông Q đã bỏ ra trong quá trình khiếu nại đòi bồi thường. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, phía nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bồi thường và đồng ý không nhận tiền bồi thường mà tự nguyện giao cho ông Q để hỗ trợ công sức đóng góp, chi phí ông Q đã bỏ ra. Ông Q đồng ý chia số tiền này theo quy định của pháp luật, ông Q yêu cầu được nhận hai phần. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, anh H1 thay đổi ý kiến, yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế nếu được chia mà không cho ông Q nữa. Xét, nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp liên quan đến tiền bồi thường, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn và nguyên đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn không kháng cáo phần này nên không có căn cứ xem xét yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, bà H, bà B, anh G có yêu cầu độc lập chia số tiền 271.111.600 đồng và kháng cáo toàn bộ bản án nên Tòa án cấp phúc thẩm có căn cứ xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm và kỷ phần thừa kế mà những người thừa kế của ông L2 được chia. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền 271.111.600 đồng nên có căn cứ để chia thừa kế số tiền 271.111.600 đồng theo pháp luật cho 06 kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần là 45.185.266 đồng, mà không cần tính công sức đóng góp của ông Q là 10%, bởi vì số tiền lãi các đương sự không tranh chấp và ông Q được hưởng lớn hơn nhiều so với giá trị 01 kỷ phần thừa kế (*344.972.200 đồng – 271.111.600 đồng = 73.860.600 đồng*).

[2.6] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Ngọc T nhận thấy, theo phân tích tại mục [2.3] thì diện tích đất 100m^2 tranh chấp không phải là di sản thừa kế của cụ H4 và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T là đúng pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Q là có căn cứ.

[2.7] Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H về việc hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH09138; CH09141; CH09140; CH09139 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp cho ông Nguyễn Văn Q cùng ngày 20/12/2018, thấy rằng: Quyền sử dụng đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên có tổng diện tích 600m^2 thuộc các thửa 317, 318, 319 và 320 tờ bản đồ số 201 (các Ô: 35, 36, 37, 38 lô DC 65) được xác định là di sản của cụ H2 để lại và chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế của cụ H4 như phân tích ở trên, đồng thời việc Ủy ban nhân dân thị xã T cấp đất cho ông Q trên cơ sở ủy quyền của bà H, bà L và bà T nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh cho phù hợp với việc chia thừa kế theo quyết định của bản án này.

[2.8] Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H buộc ông Nguyễn Văn T3, ông Trình Thế L1 và ông Đồng Văn H tháo dỡ nhà tạm, công trình phụ trên phần đất thuộc các Ô 35, 36 lô DC 65, Khu tái định cư V, thị xã T, tỉnh Bình Dương thấy rằng, trên các Ô 35 và 36 có công trình đang trong quá trình xây dựng đạt 30%, có kết cấu: móng bê tông + gạch, cột gạch, tường gạch do ông Đồng Văn H xây dựng. Căn cứ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì công trình xây dựng này không có giấy phép xây dựng và đã bị Ủy ban nhân dân phường T ban hành quyết định số 459/QĐ-UBND

ngày 07/9/2017 về việc đình chỉ thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự đô thị; đồng thời ông T3, ông L1 và ông H thừa nhận không khiếu nại hay khởi kiện hành chính quyết định nêu trên nên quyết định này có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét trong vụ án này mà việc phá dỡ bộ phận công trình, công trình vi phạm thực hiện theo thủ thực hành chính thi hành quyết định của Ủy ban nhân dân phường T theo quy định pháp luật.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có căn cứ chấp nhận một phần, bởi lẽ Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên án phí bà L phải chịu theo điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 đối với di sản bà L được hưởng, trong khi bà L không thuộc trường hợp được miễn hay không phải chịu án phí là chưa phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế đối với toàn bộ số tiền là 344.972.200 đồng theo ý chí của ông Q là người quản lý di sản, nhưng do các đương sự khác chỉ tranh chấp phần tiền gốc 271.111.600 đồng mà không tranh chấp tiền lãi nên quyết định của cấp sơ thẩm là chưa phù hợp, chỉ cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này cho phù hợp yêu cầu của các đương sự. Những nội dung khác của kháng nghị không được chấp nhận theo nhận định nêu trên. Do đó, một số nội dung quyết định của bản án sơ thẩm chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án cho phù hợp mà không cần phải hủy bản án. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phúc thẩm là phù hợp một phần.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hồi đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, bà Bà và anh G; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định nêu trên.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và các đương sự còn lại phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu, được trừ số tiền đã nộp (đã thực hiện xong).

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 147, 148, 165, 166, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 122, 124, 127, 128, 134, 137, 305 và 689 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Các Điều 609, 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Huy H1.

3. Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Tuấn G.

4. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

4.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Huy H1 về việc không yêu cầu chia số tiền 163.375.000 đồng, tiền lãi và số tiền bồi thường đất là 27.229.166 đồng.

4.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Huy H1 về yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Thị H4 để lại.

4.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Q về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H01171/TG ngày 13/12/2007 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp cho bà Nguyễn Ngọc T và công nhận quyền sử dụng đất diện tích 100m^2 thuộc thửa 1955, tờ bản đồ số 06, diện tích 100m^2 tọa lạc tại khu phố B1, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị H4 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 100m^2.

4.4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trình Thế L1 và ông Nguyễn Văn T3 về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo các Bản cam kết ngày 01/10/2015, được Văn phòng Thừa phát lại D lập Vi bằng ngày 01/10/2015.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Q và ông Trình Thế L1 theo Bản cam kết ngày 01/10/2015, được Văn phòng Thừa phát lại thị xã D lập Vi bằng số 248/VP-TPL ngày 01/10/2015 vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Văn T3 theo Bản cam kết ngày 01/10/2015, được Văn phòng Thừa phát lại thị xã D lập Vi bằng số 249/VP-TPL ngày 01/10/2015 vô hiệu.

- Ông Nguyễn Văn Q có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T3 số tiền đã nhận là 1.350.000.000 đồng và tiền lãi là 525.900.000 đồng, tổng cộng là 1.875.900.000 đồng (một tỷ, tám trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Văn Q có trách nhiệm trả cho ông Trình Thế L1 số tiền đã nhận là 1.350.000.000 đồng và tiền lãi là 525.900.000 đồng, tổng cộng là 1.875.900.000 đồng (một tỷ, tám trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Văn T3 có trách nhiệm giao trả cho ông Nguyễn Văn Q (được đại diện cho các đồng thừa kế nhận để chia thừa kế) diện tích đất 300m^2 thuộc thửa 317, 318 (các Ô 37, 38) tờ bản đồ số 201, tọa lạc tại lô DC 65, Khu tái định cư V,

phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH 09139 và CH 09140 do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn Q ngày 20/12/2018.

- Ông Trình Thế L1 có trách nhiệm giao trả cho ông Nguyễn Văn Q (được đại diện cho các đồng thừa kế nhận để chia thừa kế) là diện tích đất 300m^2 thuộc thửa 319, 320 (các Ô 35, 36) tờ bản đồ số 201, tọa lạc tại lô DC 65 Khu tái định cư V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH 09138 và CH 09141 do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn Q ngày 20/12/2018.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đồng Văn H2 không yêu cầu giải quyết về quyền sử dụng đất với ông Trình Thế L1 và tài sản xây dựng trên đất đối với Ô 35, Ô 36 lô DC 65, đường DA7 Khu tái định cư V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4.5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Tuấn G về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế do cụ Nguyễn Thị H4 để lại gồm diện tích đất 600m^2 và số tiền 271.111.600 đồng; tuyên Giấy cam kết ngày 01/10/2015 ký kết giữa ông Nguyễn Văn Q và ông Trình Thế L1, giữa ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Văn T3 vô hiệu.

4.6. Xác định diện tích đất 600m^2 thuộc các thửa 317, 318, 319, 320 (các Ô: 35, 36, 37, 38), lô DC 65, Khu tái định cư V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương và số tiền 271.111.600 đồng là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị H4 để lại.

4.7. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị H4 như sau:

- Chia cho những người thừa kế của ông Nguyễn Văn L2 (gồm bà Nguyễn Ngọc T, anh Nguyễn Huy H1, chị Nguyễn Thị Anh T1, chị Nguyễn Thị Hồng N, chị Nguyễn Thị Thủy T2) do anh Nguyễn Huy H1 đại diện giá trị kỷ phần thừa kế là 1.800.000.000 đồng (do bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Bạch L và anh Nguyễn Tuấn G liên đới thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế) và số tiền mặt là 45.185.266 đồng (bốn mươi lăm triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi sáu đồng).

- Chia cho ông Nguyễn Văn Q 01 kỷ phần thừa kế là 90m^2 và công sức đóng góp 60m^2, tổng cộng là 150m^2 thuộc thửa đất số 319 (Ô 35, Lô DC 65), tờ bản đồ số 201, tọa lạc tại Khu tái định cư V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH 09138 do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn Q ngày 20/12/2018 (**ký hiệu A**) và số tiền mặt là 45.185.266 đồng (bốn mươi lăm triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi sáu đồng).

- Chia cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Bạch L và người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị Đ1 là anh Nguyễn Tuấn G được quản lý, sử dụng chung 04 kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 450m^2 thuộc các thửa đất số 317, 318, 320 (các Ô 36, 37, 38 Lô DC 65), tờ bản đồ số 201, tọa lạc tại Khu tái định cư V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH 09139; CH 09140 và CH 09141 do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn Q ngày 20/12/2018 (**ký hiệu B**).

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Chia cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Bạch L và người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị Đ1 là anh Nguyễn Tuấn G, mỗi người được hưởng số tiền mặt là 45.185.266 đồng (bốn mươi lăm triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi sáu đồng).

4.8. Trách nhiệm giao kỷ phần thừa kế và thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế:

- Ông Nguyễn Văn Q có trách nhiệm thanh toán số tiền mặt thuộc kỷ phần thừa kế được chia cho những người thừa kế của ông Nguyễn Văn L2 (do anh Nguyễn Huy H1 đại diện), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Bạch L và anh Nguyễn Tuấn G, mỗi người là số tiền 45.185.266 đồng (bốn mươi lăm triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi sáu đồng); và giao kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 450m^2 thuộc các thửa đất số 317, 318, 320, tờ bản đồ số 201, tọa lạc tại Khu tái định cư V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Bạch L và anh Nguyễn Tuấn G được quản lý, sử dụng chung.

- Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Bạch L và anh Nguyễn Tuấn G có trách nhiệm liên đới thanh toán giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với kỷ phần thừa kế được chia cho người thừa kế của ông Nguyễn Văn L2 (do anh Nguyễn Huy H1 đại diện) với số tiền 1.800.000.000 đồng (một tỷ, tám trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH09138; CH09141; CH09140 và CH09139 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp cho ông Nguyễn Văn Q ngày 20/12/2018 để cấp lại cho ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Bạch L và anh Nguyễn Tuấn G cho phù hợp với nội dung quyết định tại bản án này.

Ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Bạch L và anh Nguyễn Tuấn G có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4.9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Huy H1, bà Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Thị Anh T1, chị Nguyễn Thị Hồng N, chị Nguyễn Thị Thủy T2 phải chịu 67.355.557 đồng (sáu mươi bảy triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 42.299.658 đồng (bốn mươi hai triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0017890 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Anh Nguyễn Huy H1, bà Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Thị Anh T1, chị Nguyễn Thị Hồng N, chị Nguyễn Thị Thủy T2 còn phải nộp thêm 25.055.899 đồng (hai mươi lăm triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn, tám trăm chín mươi chín đồng).

Ông Nguyễn Văn Q phải chịu 124.927.557 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm năm mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 2.083.325 đồng (hai triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm hai mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0023109 ngày 13/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Ông Nguyễn Văn Q còn phải nộp thêm 122.844.232 đồng (một trăm hai mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn, hai trăm ba mươi hai đồng).

Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà H 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0023950 ngày 06/8/2018 và số tiền 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0024776 ngày 09/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà B 36.451.853 đồng (ba mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi mốt nghìn, tám trăm năm mươi ba đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0035224 ngày 15/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Anh Nguyễn Tuấn G phải chịu 67.355.557 đồng (sáu mươi bảy triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 36.451.853 đồng (ba mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi mốt nghìn, tám trăm năm mươi ba đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0035237 ngày 16/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Anh Nguyễn Tuấn G còn phải nộp thêm 30.903.704 đồng (ba mươi triệu, chín trăm lẻ ba nghìn, bảy trăm lẻ bốn đồng).

Bà Nguyễn Thị Bạch L phải chịu 67.355.557 đồng (sáu mươi bảy triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T3 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 28.275.000 đồng (hai mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0035063 ngày 18/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Trả lại cho ông Nguyễn Văn T3 27.975.000 đồng (hai mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Ông Trình Thế L1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 28.275.000 đồng (hai mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0035064 ngày 18/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Trả lại cho ông Trình Thế L1 27.975.000 đồng (hai mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

4.10. Chi phí tố tụng khác:

Anh Nguyễn Huy H1 tự nguyện chịu 6.643.204 đồng (sáu triệu, sáu trăm bốn mươi ba nghìn, hai trăm lẻ bốn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp (đã thực hiện xong).

Ông Nguyễn Văn Q tự nguyện chịu 3.610.000 đồng (ba triệu, sáu trăm mười nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp (đã thực hiện xong).

Bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí định giá được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp (đã thực hiện xong).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Huy H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Tuấn G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả cho anh Nguyễn Huy H1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lại thu tiền tạm ứng án phí số 0036082 ngày 25/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Trả cho anh Nguyễn Tuấn G 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lại thu tiền tạm ứng án phí số 0036063 ngày 23/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Thanh Trúc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Lê Thị Kim Anh	**Nguyễn Thị Duyên Hằng**	**Trần Thị Thanh Trúc**